

Số: 07/2022/QĐST-DS

BG, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 15 tháng 3 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 279/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP Việt Nam T H.

Địa chỉ: Số 89 L H, phường L H, quận Đ Đ, H N.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn C – Cán bộ xử lý nợ Ngân hàng TMCP Việt Nam T H.

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T N, phường XG, thành phố BG, tỉnh BG.

(Bà Nguyễn Thị H uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn S, văn bản uỷ quyền ngày 24/01/2022)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về thoả thuận giải quyết nợ*:

Ngày 15/4/2022, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T H (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền nợ theo các Hợp đồng cho vay và các Giấy tờ đã ký như sau:

- Ông S và bà H có nghĩa vụ trả tổng số tiền theo Hợp đồng cho vay số LN1907091513147 ngày 11/7/2019, tạm tính đến ngày 15/3/2022 là: 1.146.910.131đồng, trong đó: Nợ gốc: 832.200.296đồng, nợ lãi: 285.354.995đồng, phạt chậm trả lãi: 29.354.840đồng và có nghĩa vụ tiền lãi, lãi phạt chậm trả phát sinh kể từ sau ngày 15/3/2022 cho đến ngày 15/4/2022 theo Hợp đồng cho vay đã ký.

- Ông S và bà H phải trả số tiền theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng, dịch vụ Ngân hàng điện tử số: CN/VN0010132/201907/2147 ngày 15/7/2021, tạm tính đến ngày 15/3/2022 là: 97.798.390đồng; Trong đó nợ gốc: 35.744.699đồng; nợ lãi 62.053.691đồng và có nghĩa vụ tiền lãi, lãi phạt chậm trả theo phát sinh kể từ sau ngày 15/3/2022 cho đến ngày 15/4/2022.

- Ông S và bà H phải trả số tiền theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ số CN/VN0010132/201907/2155 ngày 18/7/2021, tạm tính đến ngày 15/3/2022 là: 45.388.768đồng; trong đó: nợ gốc: 27.923.426đồng; lãi phải trả: 15.824.279đồng; lãi phạt chậm trả: 1.641.063đồng và có nghĩa vụ tiền lãi, lãi phạt chậm trả theo phát sinh kể từ sau ngày 15/3/2022 cho đến ngày 15/4/2022.

Sau ngày 15/4/2022, trường hợp ông S và bà H chưa thanh toán được hết các khoản nợ thì còn tiếp tục phải chịu lãi, lãi chậm trả theo Hợp đồng cho vay số LN1907091513147 ngày 11/7/2019 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng, dịch vụ Ngân hàng điện tử số: CN/VN0010132/201907/2147 ngày 15/7/2021 (Lãi suất trong hạn 2,99%/tháng); Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ số CN/VN0010132/201907/2155 ngày 18/7/2021 (Lãi suất trong hạn 21%/năm) nêu ở trên theo quy định cho đến khi trả được hết nợ. Trong trường hợp Hợp đồng vay đã ký có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất áp dụng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp sau ngày 15/4/2022, ông S, bà H không trả được toàn bộ nợ như nêu trên, Ngân hàng có quyền đề nghị phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, bao gồm: toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: **30**, tờ bản đồ số: **32**. Địa chỉ: *Tổ dân phố T N, phường XG, thành phố BG, tỉnh BG, diện tích: 244,2m², theo “Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số: CS 262578; vào sổ cấp GCN: CS 04169 T01-Q23 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh BG cấp ngày 25/06/2019 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H.* Các biện pháp và tài sản

bảo đảm được thỏa thuận theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 342/HĐTC-2019 ngày 11/07/2019 và các Văn bản Thỏa thuận ngày ngày 11/07/2019.

** Về án phí và chi phí tố tụng:*

- Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H phải chịu 25.351.459 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông S và bà H phải chịu tiền chi phí thẩm định 3.000.000 đồng.

- Hoàn trả Ngân hàng TMCP Việt Nam T H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.700.000 đồng theo Biên lai số 0001229 ngày 29/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố BG. Ngân hàng được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng chi phí thẩm định khi thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- Chi Cục THADS thành phố BG;
- VKSND thành phố BG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THÂM PHÁN

Trần Mạnh Thắng